



CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN TRONG KHOA NGHIÊN CỨU VĂN HỌC Ở VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN 1975

Nguyễn Đăng Hai*

Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 08-8-2018; ngày nhận bài sửa: 08-11-2018; ngày duyệt đăng: 21-11-2018

TÓM TẮT

Trong bài viết này, chúng tôi tổng thuật các nghiên cứu về chủ nghĩa nhân văn trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1975. Qua đó, chúng tôi phân tích, làm rõ đặc trưng, vị trí của chủ nghĩa nhân văn trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam; những thành tựu và hạn chế của việc nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1975.

Từ khóa: chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân đạo, khoa nghiên cứu văn học.

ABSTRACT

Humanism in Vietnamese literary studies from the early 20th century to 1975

The study is a review of researches on humanism in Vietnamese literary studies from the early 20th century to 1975. First, we examine cultural – historical situations that affect the researches to issue of humanism in Vietnam literary studies from the early 20th century to 1975; second, we examine the researches on issue of humanism in literary studies in Vietnam from the early 20th century to 1975. Through which, the study analyse the characteristics and position of humanism in Vietnam literary studies; the achievements and limitations of studying humanism in Vietnam from the early 20th century to 1975.

Keywords: humanism, humanitarianism, Vietnamese literary studies.

1. Mở đầu

Là thành tựu vĩ đại trên chặng đường phát triển tư tưởng nhân loại, chủ nghĩa nhân văn (humanism) đã được giới thiệu, nghiên cứu, thực hành ở nhiều nước trên thế giới, trên nhiều bình diện, từ nhiều góc độ khác nhau. Với vị thế và ảnh hưởng của nó trong đời sống tư tưởng, học thuật nhân loại, chủ nghĩa nhân văn (CNNV) trở thành phạm trù lí luận, lịch sử quan trọng của nhiều ngành khoa học như triết học, mỹ học, nhân loại học, đạo đức học, văn hóa học, nghệ thuật học... Trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam, CNNV phương Tây đã được giới thiệu, nghiên cứu từ những năm 30 của thế kỉ XX.

Hơn bốn mươi năm trôi qua, từ ngày thống nhất đất nước đến nay, chúng ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về các vấn đề của khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1975, đặc biệt là giai đoạn 1954-1975. Nhưng, chúng ta vẫn chưa có công trình nào tổng kết hoạt động nghiên cứu CNNV trong văn học Việt Nam giai đoạn này. Vì vậy, nhiều câu hỏi đã được nêu ra như: CNNV bắt đầu được quan tâm từ khi

* Email: nguyendanghai84@gmail.com

nào; quan điểm của các nhà nghiên cứu ở hai miền về CNNV như thế nào; việc tiếp nhận CNNV chịu sự chi phối của những nhân tố nào. Nhằm làm rõ những câu hỏi trên, chúng tôi thực hiện tổng thuật các nghiên cứu về CNNV trong khoa nghiên cứu văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX, tức từ khi CNNV được tiếp nhận ở Việt Nam, đến 1975, năm thống nhất đất nước.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về chủ nghĩa nhân văn

CNNV, tiếng Đức: *humanismus*, là khái niệm được tạo ra bởi học giả người Đức F. J. Niethammer vào năm 1808. Ban đầu, khái niệm *humanismus* trong tiếng Đức được sử dụng để nói về các chương trình giáo dục Cổ điển mới (new classical curriculum – chương trình giáo dục nhân văn dựa trên các giá trị văn hóa, văn học nghệ thuật Latin hoặc Hi Lạp thời cổ đại) trong nhà trường Đức. Năm 1856, từ *humanismus*, nhà ngữ văn và lịch sử người Đức là Georg Voigt đã chuyển sang Anh ngữ là *humanism*. Khái niệm *humanism* được Georg Voigt sử dụng để nói về phong trào văn hóa mới xuất hiện ở thời kì Phục Hưng (Renaissance) của phương Tây thế kỉ XIV-XVI. Về cội nguồn, khái niệm *humanismus* trong tiếng Đức hay *humanism* trong tiếng Anh đều xuất phát từ cụm từ *humanistic studies (studia humanitatis)*. Cụm từ *humanistic studies* được Cicero sử dụng từ thời cổ đại Hi Lạp để gọi tên một nhóm chủ đề có tính học thuật được nhiều nhà nhân văn Hi Lạp ưa chuộng. Về từ nguyên, trong ngôn ngữ Latin, từ *hūmānitās* biểu thị ba ý nghĩa cơ bản: “bản chất của con người”, “sự phân biệt chất lượng nền văn minh con người so với thú vật” và “lòng tốt con người” (Souter et al., 1968, tr. 808). Trong lời bạt “Tồn tại” và “dẫn thân”: *Hai nẻo đường của thuyết nhân bản* trong sách *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Bùi Văn Nam Sơn (2015) cho rằng chữ *humanitas* bắt nguồn từ chữ *homo* và trong thế giới cổ La Mã, *humanitas* “vừa đồng nghĩa với lòng nhân từ, nhân ái, vừa là văn hóa, giáo dục, sự trưởng thành và chất lượng cuộc sống (tr.133-134). Tài liệu sớm nhất có ghi chép về ý nghĩa của từ *humanitas*, có lẽ, là *Attic Nights* của Aulus Gellius. Aulus Gellius là một nhà ngữ pháp, một chuyên gia về ngôn ngữ Latin. Trong *Attic Nights*, Aulus Gellius đã từng phân nân rằng:

Những người nói và sử dụng thành thạo tiếng Latin không sử dụng từ *humanitas* theo ý nghĩa thông thường mà những người Hi Lạp vẫn gọi là *philanthropia*, tức chỉ *tinh thần thân thiện* và *sự cảm thông sâu sắc* đối với con người nói chung. Thay vào đó, họ sử dụng từ *humanitas* theo ý nghĩa của từ *paideia* trong tiếng Hi Lạp, theo cách gọi của chúng ta là “việc dạy hoặc học các học khoa khai phóng”. Những người thật sự khao khát, mưu cầu học tập những môn học khai phóng này sẽ đạt được nhân tính cao nhất. Bởi những mưu cầu kiến thức và giáo dục đó chỉ được trao riêng cho con người nên nó được gọi là *humanitas* hay *humanity*. (Gellius, 1927, tr. 458-459).

Vào nửa đầu thế kỉ XV, thuật ngữ *humanist* (tiếng Latin *humanistas*) được sử dụng như tiếng lóng của sinh viên để chỉ những giáo viên giảng dạy các môn học có tính học thuật đặc biệt: ngữ pháp (grammar), tư từ học (rhetoric), thơ ca (poetry), lịch sử (history)

và triết học luân lí (moral philosopher). CNNV, như một chương trình được giảng dạy trong các đại học, không yêu cầu người học nắm lấy toàn bộ kiến thức của con người. Thời Phục Hưng, các nhà nhân văn cố gắng đặt ngang hàng CNNV với cái gì đó rộng hơn và quan trọng hơn nhưng CNNV không bao giờ được xác định như một triết học hoặc dạy nó như một môn học có tính học thuật.

Hiện nay, khái niệm CNNV (humanism) được hiểu theo nhiều ý nghĩa khác nhau. Ở đây, chúng tôi cho rằng, CNNV “chỉ quan niệm về bản chất, giá trị phổ quát của con người và những tư tưởng giáo dục chung của các nhà nhân văn thời Phục Hưng” (Abrams, 1999, tr. 116). Là trào lưu tư tưởng, văn hóa tiên bộ do các nhà tư tưởng, cá nhân ưu tú, giàu tinh thần cách mạng khởi xướng từ Italia, CNNV đã nhanh chóng được các nhà triết học, nhà văn, nghệ sĩ... tán thành và phát triển rộng khắp các lĩnh vực, thuộc nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. CNNV trở thành trào lưu chủ đạo, xuyên suốt thời kì Phục Hưng ở châu Âu. Nội dung tư tưởng cơ bản của nó là đặt con người vào vị trí trung tâm để đấu tranh chống lại Cơ đốc giáo lấy thần làm trung tâm. Do đó, nó thể hiện sự phản ứng mạnh mẽ chống lại thần quyền và tôn giáo; đòi quyền sống tự do, quyền bình đẳng và quyền hưởng thụ tự nhiên cho con người; khẳng định những vẻ đẹp trần thế với những khả năng vô tận của con người. Từ đó, những khát vọng muôn thuở của con người như tình yêu, hạnh phúc, cái đẹp, tự do, khoái lạc... đã được khẳng định và đề cao. Chính những tư tưởng mới này đã làm xuất hiện những lí tưởng mới về công bằng xã hội, hình thành quan điểm đạo đức mới và nhấn mạnh, đề cao các giá trị phổ quát của con người như tự do, công lí, phẩm giá, hạnh phúc, quyền con người...

2.2. Nghiên cứu về CNNV ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945

2.2.1. Từ đầu thế kỉ XX đến Hiệp định Genève (1954)

Ở Việt Nam, thuật ngữ *humanism* (tiếng Pháp: *humanisme*) thường được các nhà nghiên cứu dịch sang tiếng Việt là: *CNNV*, *chủ nghĩa nhân đạo* và *chủ nghĩa nhân bản*. So với nhiều trào lưu, trường phái triết học, văn hóa, nghệ thuật khác xuất phát từ phương Tây, CNNV chính thức được giới thiệu ở Việt Nam khá muộn, chủ yếu từ sau 1930. Công lao đầu tiên thuộc về học giả Đào Duy Anh. Trong công trình *Giản yếu Hán - Việt từ điển*, quyển hạ (Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội, 1932), Đào Duy Anh có giới thiệu đến độc giả hai mục từ: “nhân đạo chủ nghĩa” và “nhân văn chủ nghĩa”. Và sau mỗi mục từ trên, ông đều có chêm thêm cùng một thuật ngữ tiếng Pháp là *humanisme*. Nếu “nhân đạo chủ nghĩa”, được tác giả chú thích theo ý nghĩa triết học, là một “chủ nghĩa lấy sự mưu lợi ích cho nhân loại và thương-yêu-nhân-loại làm tôn-chỉ (humanisme)” (Đào Duy Anh, 1957, tr. 61) thì “nhân văn chủ nghĩa”, được hiểu theo phương diện lịch sử, là “một thứ chủ-trương của học-giả Âu-châu hồi thế-kỉ XV, là hồi văn-nghệ Phục-Hưng, bài xích cái không-tưởng của Cơ-đốc-giáo, mà lấy nhân-loại làm đối-tượng để nghiên-cứu. Họ chủ-trương nghiên-cứu tư-tưởng và văn-nghệ của Hi Lạp xưa (humanisme)” (Đào Duy Anh,

1957, tr. 66). Như vậy, ngay từ đầu, Đào Duy Anh đã có ý thức phân biệt hai khái niệm “CNNV” và “chủ nghĩa nhân đạo” trong nghiên cứu.

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố độc lập. Chủ nghĩa Marx – Lenin giữ vị thế chủ đạo trong đời sống tư tưởng. Văn hóa văn nghệ tiếp tục được định hướng theo phương châm do Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định trong *Đề cương văn hóa Việt Nam* (1943). Do đó, tranh đấu về học thuyết tư tưởng, về tông phái văn nghệ vẫn là nhiệm vụ chính của các nhà văn hóa Marxist thời kỳ này. Vì vậy, từ những tư tưởng triết lý của các nhà triết học phương Đông như Khổng Tử, Mạnh Tử... hay phương Tây như Descartes, Bergson, Kant, Nietzsche... đến các “chủ nghĩa” như chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa tượng trưng... đều ít nhiều bị xem là “những quan niệm sai lầm” và “ít nhiều ảnh hưởng tai hại” đến dân tộc. Do đó, từ sau công trình đầu tiên giới thiệu về CNNV của Đào Duy Anh đến khi đất nước bị chia cách theo Hiệp định Genève (1954), giới nghiên cứu tuy có nảy sinh những cuộc tranh luận về nghệ thuật nhưng cũng chưa có cuộc tranh luận nào về vấn đề CNNV. Tựu trung lại, thời kỳ này có ba công trình tiêu biểu của hai nhà Marxist Việt Nam công bố cùng năm ở Thanh Hóa về CNNV. Trước hết là công trình *Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kỳ văn hoá Phục Hưng* (1949) của Đặng Thai Mai. Đây là công trình đầu tiên giới thiệu một cách có hệ thống về CNNV thời Phục Hưng ở phương Tây trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Qua 45 trang tiểu luận, Đặng Thai Mai đã giới thiệu khái quát, khách quan về điều kiện phát sinh, tinh thần cơ bản, các nhân vật cùng các tác phẩm tiêu biểu của CNNV thời kỳ Phục Hưng ở Âu châu. Đồng thời, tác giả cũng đánh giá cao về nội dung, giá trị của CNNV thời Phục Hưng ở châu Âu. Theo tác giả, về nội dung, CNNV là “một hệ thống tư tưởng lấy cõi người, lấy con người làm trọng” (Đặng Thai Mai, 1949, tr. 6). Về giá trị, CNNV là một hệ thống tư tưởng cao sâu, vĩ đại, là “một tư trào mạnh mẽ, dồi dào nhất trong các tư trào nhân văn từ xưa cho đến đầu thế kỷ XX” (Đặng Thai Mai, 1949, tr. 10). Tiếp đến là hai tiểu luận của Hoài Thanh. Tiểu luận thứ nhất là *Nhân văn Việt Nam* (1949) và tiểu luận thứ hai là *Quyền sống của con người trong Truyện Kiều của Nguyễn Du* (1949). Nếu Đặng Thai Mai chú ý đến việc giới thiệu phong trào nhân văn thời Phục Hưng ở châu Âu thì Hoài Thanh lại chú ý giới thiệu khái quát lịch sử CNNV Việt Nam và thực hành phân tích tác phẩm Truyện Kiều từ lý thuyết của “chủ nghĩa nhân văn mới”. Đồng quan điểm với Đặng Thai Mai, trong tiểu luận *Nhân văn Việt Nam*, Hoài Thanh đề nghị bắt chước các học giả Trung Quốc dùng chữ “chủ nghĩa nhân văn” thay cho chữ “chủ nghĩa nhân bản” để dịch chữ *humanisme* trong tiếng Pháp. Bên cạnh đó, ông còn đề nghị nên dùng chữ “nhân văn” thay cho chữ “chủ nghĩa nhân văn”. Hoài Thanh đặc biệt nhấn mạnh sự khác biệt giữa “nhân văn cũ” và “nhân văn mới”. “nhân văn cũ”, theo ông, gồm *nhân văn phong kiến, nhân văn bình dân, nhân văn tư sản* và *nhân văn mới* chính là *nhân văn vô sản*. Nhìn chung, công trình *Nhân văn Việt Nam* còn thể hiện thiên kiến, chưa đánh giá đúng các giá trị tiên bộ của một bộ phận “nhân văn cũ”. Cùng với đó, công trình

Quyền sống của con người trong Truyện Kiều của Nguyễn Du phân tích *Truyện Kiều* từ góc nhìn của “nhân văn mới” Việt Nam mà Hoài Thanh đề xuất. Ở đây, Hoài Thanh đã vận dụng những tư tưởng của CNNV để nghiên cứu một hiện tượng văn học là *Truyện Kiều*. Công trình, theo Hoài Thanh, là đi theo cái hướng “chủ nghĩa nhân văn mới”, phân biệt với con đường bế tắc của chủ nghĩa cá nhân tư sản, đã đem lại những thành công nhất định cho Hoài Thanh. Công trình không chỉ được xem như là một cột mốc khẳng định giá trị của *Truyện Kiều* mà còn là cột mốc khẳng định khả năng ứng dụng của CNNV trong việc nghiên cứu các hiện tượng văn học ở Việt Nam.

2.2.2. Từ sau Hiệp định Genève (1954) đến ngày thống nhất đất nước (1975)

Bước sang giai đoạn 1954-1975, bối cảnh chính trị, văn hóa, xã hội tiếp tục có những chuyển biến sâu sắc. Do hai miền Nam – Bắc chịu ảnh hưởng bởi hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau nên việc nghiên cứu CNNV thời kỳ này cũng có sự khác biệt giữa hai chính thể. Nếu ở miền Bắc, các nhà nghiên cứu tiếp tục tiếp thu tư tưởng văn nghệ Marxist chính thống của các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là của Liên Xô và Trung Quốc thì ở miền Nam, các nhà nghiên cứu tiếp tục tiếp nhận các khuynh hướng tư tưởng văn nghệ Âu – Mỹ.

Sau Hiệp định Genève (1954), đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, với hai chính thể chính trị khác nhau. Mỗi chính thể đều có những bước đi, những mục đích riêng trong việc nghiên cứu vấn đề CNNV. Miền Bắc được giải phóng, “xây” và “chống” là hai nhiệm vụ cơ bản ở giai đoạn này. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Marx – Lenin và tư tưởng Mao Trạch Đông tiếp tục thâm nhập sâu vào đời sống tư tưởng, nghệ thuật ở miền Bắc Việt Nam. Các tư tưởng văn nghệ Marxist từ Liên Xô và Trung Quốc tiếp tục được tiếp thu; đồng thời, các tư tưởng văn nghệ phi Marxist từ Âu – Mỹ tiếp tục bị đấu tranh, phê phán.

Từ giữa thập niên 50 của thế kỷ XX, tình hình trong nước và thế giới có những biến đổi sâu sắc, đặc biệt là hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội Đảng Liên Xô lần thứ XX (1956), Krushchev đọc diễn văn phê phán chủ nghĩa giáo điều Stalin và tề sùng bái cá nhân. Tiếp sau đó, Liên Xô đã phục hồi danh dự cho các văn nghệ sĩ bị kết án và bị giết dưới thời Stalin. Ở Trung Quốc, Mao Trạch Đông phát động phong trào “Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng” (5/1956). Các phong trào này đã có tác động rất lớn đến việc giải phóng tư tưởng, thúc đẩy tự do sáng tác. Các nhà văn có ý thức khắc phục giáo điều, đột phá một số vùng cấm trong lí luận, phê bình và sáng tác như khẳng định văn học là nhân học, nêu lại vấn đề nhân tính, nhân tình trong văn học. Ở trong nước, không khí dân chủ được khơi dậy. Các văn nghệ sĩ lên tiếng đòi quyền tự do sáng tác và yêu cầu cải cách chính sách văn nghệ. Trần Dần viết “Đề nghị chính sách văn nghệ” (02/1955), tiếp đó, Trần Dần, Từ Phác, Hoàng Cầm, Đỗ Nhuận, Hoàng Tích Linh và Trúc Lâm viết “Dự thảo đề nghị cho một chính sách văn hóa” (4/1955). Tại Hội nghị X (25/8/1956 đến 24/9/1956), Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam phát động sửa sai, Đảng đã mạnh

dạn nhận khuyết điểm, sửa sai và phục hồi danh dự cho các trường hợp bị oan sai trong cải cách ruộng đất.

Chính bối cảnh trong và ngoài nước trên đã góp phần thúc đẩy sự ra đời của nhóm Nhân văn – Giai phẩm (1955-1958) và cuộc tranh luận về vấn đề nhân văn trong đời sống tư tưởng xã hội nói chung cũng như trong văn học nói riêng. Nhóm Nhân văn – Giai phẩm tập hợp nhiều nhiều trí thức có uy tín chuyên môn và chính trị như Phan Khôi, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Trương Tửu, Trần Dần... Họ được nhiều người ngưỡng mộ; đồng thời, họ cũng là những cán bộ xuất sắc, sớm tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Họ chủ trương tiếp nhận các giá trị nhân bản cổ điển Pháp nói riêng, các giá trị nhân bản phương Tây nói chung. Vì vậy, họ nêu cao tư tưởng nhân văn: đề cao con người, tình đồng loại, tình yêu; đòi tự do, dân chủ; chống độc đoán cá nhân, xây dựng một ý thức hệ nhân văn, bình đẳng... Những tư tưởng nhân văn này thể hiện trực tiếp và gián tiếp trên các sách, báo: *Giai phẩm mùa Xuân* (01/1956), *Giai phẩm mùa Thu* (ba tập, 8-10/1956), *Giai phẩm mùa Đông* (12/1956), *Nhân văn* (06 số 9-12/1956, số 6 bị đình bản khi đang in). Sự ra đời của Nhân văn – Giai phẩm cùng với những tư tưởng nhân văn của nhóm đã dẫn đến cuộc tranh luận gay gắt về vấn đề CNNV vào năm 1956. Trước tiên là một loạt các bài phỏng vấn, hồi kí, nghiên cứu: “Chúng tôi phỏng vấn về vấn đề mở rộng tự do và dân chủ”, với ý kiến của luật sư Nguyễn Mạnh Tường (*Nhân văn*, số 1, 20/9/1956), ý kiến của Đào Duy Anh (*Nhân văn*, số 2, 20/9/1956); hồi kí của Hoàng Cầm “Tiến tới xét lại một vụ án văn học: Con người Trần Dần” (*Nhân văn*, số 1, ngày 20/9/1956); các bài viết “Nỗ lực phát triển tự do dân chủ” của Trần Đức Thảo (*Nhân văn*, số 3, ngày 15/10/1956), “Nội dung và hình thức của tự do”, *Giai phẩm mùa đông*, tập 1, 12/1956... Các bài viết trên khẳng định và đề cao tự do về: “tư tưởng, ngôn luận, nghiên cứu, sáng tác” (Nguyễn Mạnh Tường, *Nhân văn*, số 1). Đáp lại, tháng 10 năm 1956, Hoàng Xuân Nhị viết bài “Chủ nghĩa nhân văn của chúng ta” đăng trên báo *Nhân dân* số 955 ngày 16/10/1956 và số 956 ngày 17/10/1956). Trong bài viết, một mặt Hoàng Xuân Nhị đã mạnh mẽ phê phán các bài viết bàn về vấn đề nhân văn trên các báo *Nhân văn* và *Giai phẩm mùa thu*, mà theo ông, những nội dung tư tưởng trên là biểu hiện của CNNV tư sản. Mặt khác, ông cũng khẳng định quan điểm Marxist về CNNV là phải kiên quyết bảo vệ sự lãnh đạo, đường lối văn nghệ của Đảng nhằm “giải phóng hoàn toàn nhân dân lao động của tất cả chủng tộc và tất cả các nước khỏi bàn tay sắt đẫm máu của chủ nghĩa tư bản, của chủ nghĩa đế quốc câu kết với chủ nghĩa phong kiến” (Hoàng Xuân Nhị, 19/10/1956, tr. 3). Cũng theo Hoàng Xuân Nhị, để xác định CNNV có chân giá trị hay không, chúng ta cần xem xét quan hệ của nó đối với Đảng của giai cấp công nhân, quan hệ của nó đối với nhân dân lao động. Từ đó, ông cho rằng chỉ có “chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa là của chúng ta” và CNNV xã hội chủ nghĩa với CNNV tư sản là “đối địch với nhau” như trắng với đen, chính với tà” (Hoàng Xuân Nhị, 19/10/1956, tr. 3). Để đáp lại tư tưởng của Hoàng Xuân Nhị, Bùi Quang Đoài trong bài “Chủ nghĩa nhân văn của ông Hoàng Xuân Nhị”

(*Nhân văn*, số 4, 5/11/1956), Trần Duy viết bài: “Thành thật đấu tranh cho tự do dân chủ” (*Nhân văn*, số 4, 5/11/1956) nhằm phản bác những luận điểm của Hoàng Xuân Nhị. Tuy nhiên, “trong tình cảnh tố đấu theo lối ai được, ai thua, tức “đấu lực” (Trần Đức Thảo 1989, tr. 37), cuộc tranh luận đã nhanh chóng bị dập tắt, với ưu thắng thuộc về các nhà Marxist chính thống do Đảng lãnh đạo. Tại Đại hội Văn nghệ II (họp từ 20 đến 28/02/1957 tại Hà Nội), Trường Chinh kêu gọi đấu tranh chống Nhân văn – Giai phẩm; tiếp đó, tháng 02-3/1958, Đảng tổ chức hai lớp đấu tranh “chống bọn phản động Nhân văn – Giai phẩm” ở ấp Thái Hà. Và vào 04/6/1958, Đại hội Văn nghệ III họp tại Hà Nội hoàn tất “Trận chiến đấu chống bọn phá hoại Nhân văn – Giai phẩm” với bài tổng kết của Tố Hữu, Nghị quyết của 800 văn nghệ sĩ lên án Nhân văn – Giai phẩm và các Hội Văn nghệ thi hành biện pháp kỉ luật. Nhân văn – Giai phẩm chính thức bị loại khỏi đời sống văn học nghệ thuật.

Đồng thời, nhằm lãnh đạo cuộc đấu tranh tư tưởng trong văn nghệ, từ cuối 1956, Đảng, Nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản nhằm tăng cường công tác quản lí báo chí, xuất bản, văn nghệ như *Sắc lệnh về chế độ báo chí* do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí 14/12/1956, *Nghị quyết số 30-NQ/TU* của Bộ Chính trị ngày 06/01/1958 về việc chấn chỉnh văn nghệ, *Nghị quyết số 76-NQ/TU*, tháng 6/1959 về nhiệm vụ công tác văn nghệ hai năm 1959-1960, *Chỉ thị số 54-CT/TW*, ngày 01/10/1962 của Ban Bí thư về vấn đề tăng cường công tác xuất bản... Ngay lập tức, *Nhân văn*, *Giai phẩm*, *Trăm hoa* bị đình bản. Cùng với số phận của nhóm Nhân văn – Giai phẩm, khái niệm (chủ nghĩa) nhân văn cũng bị xem như là từ ngữ chỉ những tư tưởng của chủ nghĩa tư bản, thậm chí bị xem như là “nọc độc tư sản”. Vì vậy, từ cuối những thập niên 50 của thế kỉ XX trở đi, khái niệm (chủ nghĩa) nhân đạo được ưu tiên sử dụng và thay thế hoàn toàn khái niệm (chủ nghĩa) nhân văn trong đời sống lí luận, phê bình văn học chính thống ở Việt Nam.

Trong bối cảnh đấu tranh chống Nhân văn – Giai phẩm và ý thức hệ giai cấp chi phối nặng nề trong đời sống nghiên cứu văn học Việt Nam, *Các phương pháp nghệ thuật* (1962) của Lê Đình Kỵ là công trình hiếm hoi đặt vấn đề về nhân tính, tính nhân loại của văn học. Trong phần viết về chủ nghĩa hiện thực, Lê Đình Kỵ đặt vấn đề nghiên cứu ý nghĩa toàn nhân loại của điển hình nghệ thuật. Chính quan điểm này đã tạo ra một cuộc tranh luận sôi nổi trên tạp chí *Nghiên cứu văn học* trong những năm 1962-1963, với nhiều ý kiến trái chiều, cả những người ủng hộ ông như Hoàng Xuân Nhị, Đỗ Huy và những người phê phán ông như Nguyễn Xuân Nam, Nam Mộc... Sau cuộc đấu tranh chống Nhân văn – Giai phẩm, phê phán *Các phương pháp nghệ thuật*, Đảng tiếp tục phát động cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại hiện đại trong đời sống tư tưởng nói riêng trong lĩnh vực văn học nghệ thuật nói chung. Dưới ánh sáng Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX, Ban Chấp hành Trung ương khóa III (12/1963), nhiều nhà quản lí, nghiên cứu, nhà văn như Tố Hữu, Vũ Đức Phúc, Hồng Chương, Hoàng Trinh... đã ra sức tìm kiếm và phê phán những ảnh hưởng của “chủ nghĩa xét lại” trong văn học nghệ thuật. Tiêu biểu như các bài: “Đó là vấn

đề tư tưởng hoặc là vấn đề nghệ thuật” của Hồng Chương (*Tạp chí Học tập*, 8/1963), “Hai quan niệm về chủ nghĩa nhân đạo” của Hồng Chương (*Tạp chí Học tập*, 10/1964), “Đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản, nâng cao nhiệt tình cách mạng và tính chiến đấu trong văn nghệ” của Tô Hữu (*Tạp chí Học tập*, 10/1964), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 của Trung ương Đảng và công tác văn học” của Vũ Đức Phúc (*Tạp chí văn học*, số 4, 1964), “Về chủ nghĩa xét lại hiện đại trong văn nghệ Nam-tu” của Hoàng Trinh (*Tạp chí Văn học*, số 1, 1964); từ giữa những thập niên 50 đến những thập niên 80 của thế kỉ XX, các Nhà xuất bản Sự thật, Thông tin Lí luận, Văn hóa cho ra đời một loạt sách đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại ở Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa: *Một số vấn đề đấu tranh tư tưởng trong văn nghệ hiện nay* (Văn hóa, 1957) của Nguyễn Đình Thi, *Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại* của Quang Đạm (Sự thật, 1958), *Cuộc đấu tranh của Lênin chống chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội* của Trịnh Ngôn Thực (Sự thật, 1963), *Tài liệu về chủ nghĩa xét lại Nam Tư* (Sự thật, 1964), *Chủ nghĩa xét lại hiện đại trong văn học một số nước* (Đại học Tổng hợp, 1974) của Hoàng Xuân Nhị, *Chủ nghĩa xét lại về triết học* của Duaroken Đrêhơ và những người khác (Sự thật, 1986)...; công trình bằng tiếng Việt xuất bản ở Bắc Kinh: *Mẫu mực của chủ nghĩa xét lại hiện đại: bình luận về phim ảnh và ngôn luận của G. Chu-kho-rai* của Trương Quang Niên (Ngoại văn Bắc Kinh, Bắc Kinh, 1964)... Xuất phát từ lập trường giai cấp, các bài viết, công trình trên đều nhất quán xem tư tưởng nhân văn, tính người, tình người giữa các giai cấp là những tư tưởng xét lại hiện đại; là những “luồng gió độc”, “nọc độc”, “mối nguy hiểm” của tư sản. Vì vậy, các nhà nghiên cứu chủ trương phân biệt rõ ranh giới giữa CNNV của giai cấp tư sản với chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp vô sản. Chủ nghĩa nhân đạo vô sản được xem là đạo đức xã hội mới, trào lưu văn hóa mới, lí tưởng mới của giai cấp vô sản; CNNV tư sản bị xem là thứ chủ nghĩa “trừu tượng, siêu giai cấp”, tức “chủ nghĩa nhân văn trá hình”, có tính chất bịp bợm. Từ đây, khái niệm CNNV thường gắn liền với các đặc điểm: “bi quan”, “suy đồi”, “tư sản”, “phản động”...

Bên cạnh việc đấu tranh chống “chủ nghĩa nhân văn tư sản”, so với giai đoạn đầu, ở giai đoạn này, những nghiên cứu vấn đề CNNV vô sản cũng đã có bước phát triển mới và đã đạt được những thành tựu nhất định. Một số công trình dịch thuật, giới thiệu và thực hành chủ nghĩa nhân đạo vô sản ra đời. Về dịch thuật, tiêu biểu là các công trình: *Chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa xã hội* (Von Ghin, 1956); sau được đổi lại thành *Chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa xã hội* trong V.P. Von Ghin, *Lược khảo các tư tưởng xã hội chủ nghĩa, từ thời kì cổ đại đến cuối thế kỉ XVIII* (Sự thật, 1979); *Nguyên lí nhân bản trong triết học* (Tsernusevski, 1965, Hoài Nam dịch); “Chủ nghĩa nhân đạo vô sản” trong *Gorki bàn về văn học*, (M.Gorki, 1965, tập 2, Hoàng Minh dịch). Cùng với các công trình dịch thuật, thời kì này, CNNV thời Phục Hưng của phương Tây cũng được giới thiệu sơ lược trong giáo trình *Lịch sử văn học phương Tây* của nhóm tác giả Trần Duy Châu, Nguyễn Văn Khỏa, Lương Duy Trung, Nguyễn Trung Hiếu, Phùng Văn Tửu (Giáo dục, Hà Nội,

1970). Trong giáo trình *Lịch sử văn học phương Tây* (tr. 99-160), các tác giả cũng giới thiệu khái quát những đặc điểm cơ bản nhất của trào lưu nhân văn thời kì Phục Hưng cùng một số đại diện tiêu biểu của nó. Nổi bật nhất thời kì này là công trình *Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du* (1970) của nhà lí luận Lê Đình Kỵ. Ông đã dành một phần quan trọng của công trình để bàn luận về chủ nghĩa nhân đạo và những biểu hiện của nó trong *Truyện Kiều*. Trong bài “Từ chủ nghĩa nhân đạo tích cực đến chân lí đời sống” (tr.152-193), chủ nghĩa nhân đạo được xem như một phạm trù lí luận quan trọng, nó giúp Lê Đình Kỵ khám phá những giá trị độc đáo của *Truyện Kiều*, ngược lại, nghiên cứu *Truyện Kiều* giúp ông làm sáng tỏ và tiếp tục hoàn thiện lí luận về chủ nghĩa nhân đạo ở Việt Nam.

Cuối những thập niên 50 của thế kỉ XX, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo sinh viên các khoa văn ở các trường đại học của miền Bắc, một số bộ giáo trình lí luận văn học được biên soạn. Giai đoạn này còn xuất hiện một số bộ giáo trình tiêu biểu: *Sơ thảo nguyên lí văn học* (1958) và *Mấy vấn đề nguyên lí văn học* (1960) của Nguyễn Lương Ngọc; *Cơ sở lí luận văn học* (1965-1970, tái bản 1976, 1978) của nhóm tác giả thuộc Tổ Bộ môn Lí luận Văn học các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Vinh và Đại học Tổng hợp Hà Nội, *Cơ sở lí luận văn học* do tập thể các tác giả Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh biên soạn (1980-1985). Tuy CNNV chưa xuất hiện trong cấu trúc các giáo trình nhưng nó cũng được đề cập đến trong phần nguyên lí chung của lí luận văn học. Tuy nhiên, vấn đề CNNV thường chỉ được nhắc tới với mục đích phê phán, qua đó, các nhà nghiên cứu khẳng định và đề cao tính Đảng, tính nhân dân trong văn học. Nhưng điểm chung đáng ghi nhận của các giáo trình là đều xem “văn học là nhân học”.

Tóm lại, trong giai đoạn 1954-1975, giới nghiên cứu ở miền Bắc xuất hiện hai quan điểm trái ngược nhau trong việc tiếp cận các vấn đề của CNNV: quan điểm chính thống và quan điểm “xét lại”. Quan điểm chính thống là xu hướng của những nhà Marxist chính thống, ủng hộ nguyên lí tính Đảng, tính giai cấp trong văn học nghệ thuật, chỉ trích “chủ nghĩa nhân văn tư sản”, cáo buộc những tư tưởng CNNV tư sản là “bi quan”, “suy đồi”, “phản động”... “Xét lại” là thuật ngữ được các nhà Marxist chính thống sử dụng để gọi những nhà nghiên cứu đề cao ý thức dân chủ, ý thức về tự do, về quyền làm người, về những giá trị nhân bản trong triết học, văn học – nghệ thuật... Những người theo quan điểm “xét lại” phê phán nguyên lí tính Đảng, tính giai cấp trong văn học – nghệ thuật. Trong hai quan điểm trên, quan điểm chính thống chiếm ưu thế và gần như giữ vị trí độc tôn, đặc biệt là từ cuối thập niên 50 của thế kỉ XX, trong đời sống văn học – nghệ thuật ở miền Bắc.

Khác với ở miền Bắc, xã hội Việt Nam dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa vận động trong mối quan hệ giữa “chiến tranh, xã hội tiêu thụ và thị trường văn học” (Huỳnh Như Phương, 2015). Nếu dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, những nghiên cứu về vấn đề CNNV trở về với các nhiệm vụ chính trị, giai cấp, thiên về khuynh hướng đạo lí thì

những nghiên cứu về vấn đề CNNV dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa lại thiên về khuynh hướng nhân bản, triết học. Các nhà nghiên cứu ở miền Nam tiếp nhận đa dạng tư tưởng nhân văn, nhân bản của Âu – Mỹ. Vì vậy, những tư tưởng triết mỹ phương Tây được giới thiệu, nghiên cứu một cách phổ biến ở miền Nam. Nếu các nhà nghiên cứu ở miền Bắc chú trọng dịch thuật, giới thiệu các tác phẩm của Liên Xô thì các nhà nghiên cứu miền Nam lại chú trọng dịch thuật, giới thiệu các tác phẩm triết học nhân bản hiện đại phương Tây như phân tâm học, hiện tượng luận, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa hiện sinh, thuyết tiến hóa...

Trong khoảng 10 năm đầu từ sau Hiệp định Genève (1954), dưới nền Đệ Nhất Cộng hòa, một lí thuyết được gia đình họ Ngô đề cao và quảng bá là chủ nghĩa nhân vị. Chủ nghĩa nhân vị của Ngô Đình Nhu là sự “pha trộn” từ nhiều học thuyết triết học, chính trị khác nhau, đặc biệt là thuyết nhân vị (Personnalism) của Emmanuel Mounier. Trong bài viết “Thử tìm một quan niệm chính xác về nhân vị” (*Quê hương*, số 7, tr. 67-91), L. M. Nguyễn Văn Liêm cho rằng hai yếu tố tổ hợp nên nhân vị là xác thể và hồn thiêng. Trong đó, hồn thiêng là yếu tố căn bản, chủ yếu, giữ vai trò quyết định trong vấn đề nhân vị. Muốn tìm hiểu yếu tố căn bản ấy phải căn cứ vào những phát huy của nhân vị, đó là *những hành vi ý thức, sự thông dong tự quyết và sự trường cửu vĩnh tồn*. Qua lí thuyết của mình, Ngô Đình Nhu mong muốn xây dựng một xã hội “nhân vị” trên nguyên tắc căn bản: tôn trọng phẩm giá của con người và thiết lập một hệ thống những quyền lợi chung của cộng đồng. Tuyên ngôn của Cần Lao Nhân Vị cách mạng đăng vào tháng 8/1964 cũng đã nêu rõ mục tiêu của cuộc cách mạng nhân vị là: “giải phóng toàn diện con người (...) để không còn có những quan niệm sai lầm về giá trị đời sống, để khắp mọi nơi thực hiện công bình xã hội, để không có sự phân biệt chủng tộc và tôn giáo, thì mới mong kiến tạo một thế giới hòa bình vĩnh cửu” (Hồ sơ 29361). Có thể nói, chủ nghĩa nhân vị của Ngô Đình Nhu có đề cập ít nhiều đến vấn đề con người trong tương quan với các yếu tố “nhân vị” và “cần lao” nhưng nhìn chung còn mơ hồ, khó hiểu nên nhiều người, đặc biệt là giới trí thức vẫn giữ một thái độ lạnh nhạt và gần như bị lãng quên trong đời sống văn hóa ở miền Nam sau cuộc đảo chính tháng 11/1963.

Về dịch thuật, các nhà nghiên cứu ở miền Nam đã dịch thuật, giới thiệu nhiều tác giả, tác phẩm lớn bàn luận đến các học thuyết nhân bản trong văn học nghệ thuật của cả phương Tây lẫn phương Đông, nhưng trọng tâm vẫn là của phương Tây. Trong đó, tiêu biểu nhất là các công trình: *Những tiếng kêu lớn của chủ nghĩa nhân bản hiện đại* (1969), của André Niel, *Bước đường phiêu lưu của những dòng tư tưởng: lịch sử rạn vỡ về những tư tưởng vĩ đại của nhân loại* (1969) của Alfred North Whitehead, *Thư về nhân bản chủ nghĩa* (1974) của Martin Heidegger... Trong số đó, *Những tiếng kêu lớn của chủ nghĩa nhân bản hiện đại* là một công trình công phu, khách quan, bao quát nhiều khuynh hướng triết học nhân bản với nhiều triết gia hiện đại tiêu biểu của phương Tây. Trong công trình này, André Niel đã chia chủ nghĩa nhân bản hiện đại phương Tây thành hai khuynh hướng

lớn: *khuyh hướng nhân hình* (chủ nghĩa nhân bản nhân hình) và *khuyh hướng vũ trụ* (chủ nghĩa nhân bản vũ trụ). *Chủ nghĩa nhân bản nhân hình* gồm: tri thức luận, hiện sinh, Marxist, Kitô giáo với các đại diện tiêu biểu như Paul Valéry, Montherland, André Malraux, Albert Camus, Jean Paul Sartre, Roger Garaudy. *Chủ nghĩa nhân bản vũ trụ* gồm: chủ nghĩa tiến hóa, chủ nghĩa nhân bản khoa học, chủ nghĩa xã hội nhân bản, chủ nghĩa nhân bản yếu tính với các đại diện tiêu biểu như Bergson, Julian Huxley, Joliot Curie, Bachelard, Einstein, Louis de Broglie, Proudhon, Jaurès, Charlers Andler, Erich Fromm, Saint Exupéry, Merleau-Ponty, Husserl, Tagore, Aurobinno, Krishnamurti. Qua việc đánh giá những đặc điểm chính của mỗi nhà triết học, André Niel đã làm nổi bật và lí giải những đóng góp cũng như hạn chế chính của mỗi học thuyết. Trong *Bước đường phiêu lưu của những dòng tư tưởng: lịch sử rạn vỡ về những tư tưởng vĩ đại của nhân loại*, Alfred North Whitehead dành một mục nhỏ trong phần thứ nhất (Xã hội học) của công trình để trình bày về những bước phiêu lưu của “lí tưởng nhân đạo” (tr. 57-91) trong lịch sử tư tưởng châu Âu. Những bước phiêu lưu đó bao gồm: (1) những ý tưởng của tôn giáo và của Platon, (2) những ý tưởng về chủ nghĩa cá nhân và sự cạnh tranh của xã hội thương mại và (3) những ý tưởng của khoa học vật thể. Trong *Thư về nhân bản chủ nghĩa*, dựa trên câu hỏi của Jean Beaufret, Heidegger đã dành phần lớn công trình để tìm câu trả lời cho câu hỏi “Làm thế nào để tái ban cho chủ nghĩa nhân văn một ý nghĩa?” (Comment redonner un sens au mot Humanisme?). Ở đây, một mặt Heidegger không ngừng phê phán các nhà siêu hình học, mặt khác, ông có cách đặt vấn đề mới về CNNV, đòi hỏi các nhà tư tưởng suy tư về bản thể của con người. Theo ông, bản thể của CNNV chính là sự suy tư về con người, chứ không phải con người. Tóm lược về nội dung của *Thư về nhân bản chủ nghĩa*, dịch giả Trần Xuân Kiêm đã viết trong phần “Khai lộ” của công trình như sau: “Vấn đề nhân bản, do đấy, là vấn đề về thể tính con người. Thể tính ấy khi thành tựu viên mãn sẽ làm cho con người là con người trọn vẹn, con người nhân tính homo humanus, chứ không phải con người vật tính homo animalis hay con người man dã homo barbarus” (Heidegger, 2004, tr. 94).

Bên cạnh dịch thuật, các nhà nghiên cứu ở miền Nam cũng dày công nghiên cứu các vấn đề chủ nghĩa nhân bản, kể cả trên bình diện lí thuyết lẫn thực hành, tiêu biểu như *Nhân bản* của Kim Định (Ra khơi, Sài Gòn, 1965), *Nhận định* (1958-1972) của Nguyễn Văn Trung, “Một quan niệm nhân sinh nhân bản” của Nguyễn Quang Nhạ (*Quê hương*, số 41, 1962), “Giác mơ nhân bản trong thi ca Nguyễn Khuyến” của Lê Tuyên (*Tư tưởng*, số 1, 1969), “Chân lí, tự do và nhân tính” của Thích Minh Châu (*Tư tưởng*, số 2&3, 1968), “Vấn đề cá nhân và xã hội theo quan điểm Phật giáo” của Ngô Trọng Anh (*Tư tưởng*, số 2&3, 1968), tiểu luận “Thử bàn về con đường thành nhân theo hai truyền thống Lão Trang và Khổng Mạnh” của Hồ Văn Trai (1974, *Văn hóa Tập san XXIII*, số I). Đáng chú ý, trong công trình “Thử bàn về con đường thành nhân theo hai truyền thống Lão Trang và Khổng Mạnh”, Hồ Văn Trai cho rằng, những mẫu người chúng ta đang đề cập chỉ là những mảnh

của con người, là con người xét như sự kiện chứ không phải như giá trị. Vì vậy, con người mà chúng ta muốn trở thành là con người toàn diện và viên mãn. Toàn diện vì bao gồm mọi khía cạnh sinh hoạt và viên mãn vì không phải chỉ có phần hồn và xác mà còn bao gồm ba phần: Tính, Tâm và Xác (Hồ Văn Trai, 1974, tr. 98). Nếu các nhà nghiên cứu chính thống ở miền Bắc ra sức phê phán và phủ nhận nhân tính, tình người thì các nhà nghiên cứu ở miền Nam lại ca ngợi và khẳng định nó, trong bài viết “Thử đặt lại vấn đề văn hóa ở Việt Nam ngày nay”, Nguyễn Văn Trung cho rằng các dân tộc đã gặp nhau trong những cái gọi là “nhân loại” là “tình người” và “Cái gì phổ biến là của chung nhân loại, không phải của dân tộc, giai cấp nào” (Nguyễn Văn Trung, 1969, tr. 88). Tương tự, kết thúc bài viết “Trường hợp Françoise Sagan hay vấn đề luân lí trong tiểu thuyết” trong *Nhận định II*, Nguyễn Văn Trung cho rằng: “văn chương bao hàm tính chất nhân bản và nhân bản là gì nếu không phải là một tấm lòng yêu đương con người trong những khía cạnh thầm kín và yếu ớt nhất của nó” (Nguyễn Văn Trung, 1969, tr. 47). Cùng với dịch thuật, lí luận – phê bình, CNNV phương Tây cũng đã được giới thiệu trong văn học sử ở miền Nam giai đoạn này. Tinh thần nhân bản của thời Phục Hưng như sự tôn trọng giá trị con người, tinh thần học hỏi đã được Đỗ Khánh Hoan giới thiệu khái quát trong phần “Văn học Phục Hưng” của công trình *Lịch sử văn học Anh quốc*, tập 1 (Sáng tạo, Sài Gòn, 1969).

Khác với miền Bắc, miền Nam thời kì này hình thành phong trào nghiên cứu các vấn đề nhân bản trong triết học và văn học ở các trường, viện đại học. Khảo sát thư mục nghiên cứu lưu trữ tại Thư viện Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, chúng tôi thấy có các luận văn cao học tiêu biểu được thực hiện tại Trường Đại học Văn khoa, Sài Gòn: *Vấn đề tha nhân trong triết học của Jean Paul Sartre* của Đỗ Ngọc Long (1970), *Vấn đề thân xác trong tư tưởng Merleau Ponty* của Nguyễn Văn Trang (1971), *Kinh nghiệm và thân phận làm người trong thơ Hàn Mặc Tử* của Nguyễn Đình Niên (1973), *Khía cạnh nhân bản của triết học Lão Trang* của Hồ Văn Trai (1974)...

Như vậy, trong 20 năm chia cách, mỗi miền đã hình thành một quan điểm, một sắc thái riêng về các vấn đề của CNNV, với đội ngũ các nhà nghiên cứu khác biệt về tinh thần làm việc, về ý thức dân chủ, về ý thức tự do, về quyền làm người, về những giá trị nhân bản và quan trọng hơn cả là một quan niệm về bản thể người. Đây là một khác biệt sâu xa, đánh dấu bản sắc của CNNV giữa hai miền. Khác với ở miền Bắc, ở miền Nam các nhà nghiên cứu không có những cuộc tranh luận hay đấu tranh chống CNNV, chủ nghĩa nhân đạo. Thay vào đó, các nhà nghiên cứu thường suy tư về những vấn đề thuộc về bản thể của con người. Chính vì vậy, khái niệm *humanism* thường được các nhà nghiên cứu ở miền Nam dịch là chủ nghĩa nhân bản. Từ đây, vấn đề con người/nhân bản cũng được giới thiệu, nghiên cứu từ nhiều phương diện, góc độ khác nhau. Nếu các nghiên cứu ở miền Bắc có xu hướng phủ nhận tính người chung giữa các giai cấp thì các nhà nghiên cứu ở miền Nam lại có khuynh hướng ngược lại, ca ngợi và khẳng định tính người, xóa bỏ ranh giới về giai

cấp, dân tộc. Từ đó, ở miền Nam xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu văn học từ góc độ nhân bản, đặc biệt là của các nhà nghiên cứu, các sinh viên ngành văn học, triết học từ các trường đại học, các viện đại học. Nhìn chung, trong thời kì này, vấn đề CNNV ở miền Nam phát triển rầm rộ hơn, đa dạng hơn và cũng cập nhật hơn ở miền Bắc.

3. Kết luận

Từ khi CNNV được giới thiệu ở Việt Nam vào thập niên 30 của thế kỉ XX đến khi thống nhất đất nước – 1975, hoạt động giới thiệu, dịch thuật và nghiên cứu CNNV có những bước chuyển biến quan trọng. Nếu trước 1954 hoạt động nghiên cứu CNNV có phần mờ nhạt thì từ sau 1954, CNNV được nghiên cứu, giới thiệu nhiều ở Việt Nam, thậm chí xuất hiện những ý kiến tranh luận trái chiều. Riêng giai đoạn từ 1954 đến 1975, trong khi dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc, các nhà nghiên cứu chính thống chú trọng giới thiệu, dịch thuật chủ nghĩa nhân đạo vô sản từ các nước có cùng ý thức hệ như Liên Xô, Trung Quốc... thì chủ nghĩa nhân bản lại giữ một vị trí quan trọng trong các công trình nghiên cứu, dịch thuật dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam; các nhà nghiên cứu chú trọng giới thiệu, dịch thuật các tác phẩm liên quan đến chủ nghĩa nhân bản có nguồn gốc từ Âu – Mỹ.

Qua việc tìm hiểu CNNV trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1975, chúng ta có thể nhận thấy, việc nghiên cứu vấn đề CNNV ở Việt Nam chịu sự tác động sâu sắc của các yếu tố chính trị, xã hội, văn hóa... ở các giai đoạn lịch sử khác nhau. Tuy giới nghiên cứu đã xuất hiện nhiều công trình nhưng các công trình chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu, dịch thuật hay thực hành phân tích những yếu tố nhân văn, nhân bản trong các hiện tượng văn học chứ chưa có những công trình nghiên cứu riêng bàn luận về vấn đề CNNV trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam giai đoạn này. Mặc dù từ đầu thế kỉ đến ngày đất nước được thống nhất, chúng ta có những quan niệm riêng, nhưng CNNV vẫn chưa thực sự trở thành một phạm trù, một hệ thống trong nghiên cứu, phê bình văn học ở Việt Nam. Tuy nhiên, đây là những tiền đề quan trọng để sau khi thống nhất, các nhà nghiên cứu kế thừa và phát triển CNNV trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Duy Anh. (1957). *Giản yếu Hán – Việt từ điển*, in lần thứ ba. Sài Gòn: Trường Thi.
- Trần Duy Châu, Nguyễn Văn Khoa, Lương Duy Trung, Nguyễn Trung Hiếu và Phùng Văn Túu. (1970). *Lịch sử văn học phương Tây*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Đặng Thai Mai. (1949). *Chủ nghĩa nhân văn dưới thời văn hóa Phục hưng*. Tập thi luận và tài liệu, số 2, Thanh Hóa: Nhà in Tư tưởng.
- Hoàng Xuân Nhị. (16/10/1956). Chủ nghĩa nhân văn của chúng ta. *Nhân dân*, số 955.

- Hồ sơ 29361. *Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- Hồng Chương. (1964). Hai quan niệm về chủ nghĩa nhân đạo. *Tạp chí Học tập*, 24-35.
- La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy và Huỳnh Như Phương. (2015). *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài – kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Đình Ky. (1962). *Những nguyên lý về lý luận văn học (tập IV): Các phương pháp nghệ thuật*. Hà Nội: Giáo dục.
- Lê Đình Ky. (1970). *Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
- Huỳnh Như Phương. (2008). Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954-1975 (trên bình diện lý thuyết). *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 9, 91-103.
- Bùi Văn Nam Sơn. (2015). Lời bạt “Tồn tại” và “đán thân”: Hai nẻo đường của thuyết nhân bản”. Trong sách J. P. Sartre: *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*. Hà Nội: Tri thức, 133-174.
- Hoài Thanh. (1999). *Toàn tập*, tập 2. Hà Nội: NXB Văn học.
- Trần Đức Thảo. (1989). Báo cáo về vấn đề *Nhân văn*. Trong Nguyễn Trung Kiên sưu tầm và biên soạn (2016). *Triết gia Trần Đức Thảo: di cáo, khảo luận, kỉ niệm*, Thừa Thiên – Huế: Đại học Huế.
- Nguyễn Văn Trung. (1969). *Nhận định II*. Sài Gòn: Nam Sơn.
- Abrams, M. H. (1999). *A Glossary of Literary Terms* (Seventh edition). New York: Earl McPeck.
- Heidegger, M. (2004). *Thư về nhân bản chủ nghĩa*, Trần Xuân Kiêm dịch, trong sách *Tác phẩm triết học*. Hà Nội: Đại học Sư phạm, 89-188.
- Sartre, J.P. (2015). *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Đinh Hồng Phúc dịch. Hà Nội: NXB Tri thức.
- Gellius, A. (1927). Book XIII. *Attic Nights, vol. II*. (trans. Rolfe, J. C.). ed. Loeb Classical Library., 458-459.
- Mann, N. (1996). The Origins of Humanism. In J. Kraye (Ed.), *The Cambridge Companion to Renaissance Humanism* (Cambridge Companions to Literature). Cambridge: Cambridge University Press, 1-19.
- Niel, A. (1969). *Những tiếng kêu lớn của chủ nghĩa nhân bản hiện đại*. Mạnh Tường dịch. Sài Gòn: Ca Dao.
- Souter, A., Glare, P. G. W., Wyllie, J. M., Edwards, W. M., Brink, C. O., Craig, J. D.,... Lee, G. M. (1968). *Oxford Latin Dictionary*. Oxford: Clarendon Press.
- Von Ghin, V.P. (1956). *Chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa xã hội*, Từ Lâm dịch. Hà Nội: Sự thật.
- Whitehead, A. N. (1969). *Bước đường phiêu lưu của những dòng tư tưởng: lịch sử rạn vỡ về những tư tưởng vĩ đại của nhân loại*. Nam Chi và Từ Huệ dịch. Sài Gòn: Văn Đàn.